

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON 19/5

Chương 622 Loại 070 khoản 071

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHẤP HÀNH NGUỒN NSNN NĂM 2022

ĐVT: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu		
I	Tổng số thu từ phí, lệ phí, thu khác	0	
1	Số thu phí, lệ phí	0	
2	Số thu sự nghiệp, thu khác	0	
II	Chi từ nguồn thu phí, thu khác được để lại	0	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	
2.2	Chi quản lý hành chính	0	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
III	Dự toán chi từ NSNN	10.328.354.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.328.354.000	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.328.354.000	
a	Chi không thường xuyên (nguồn 12)	<u>9.201.560.000</u>	
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	<u>8.863.400.000</u>	
	Mục 6000: Tiền lương	3.352.280.000	
	6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	3.352.280.000	

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	180.000.000	
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	180.000.000	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	3.357.013.000	
	6101: Phụ cấp chức vụ	41.124.000	
	6105: Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	705.709.000	
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	1.133.298.000	
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	1.788.000	
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	565.772.000	
	6116: Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	909.322.000	
	Mục 6150: Học bổng học sinh, sinh viên	16.020.000	
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	4.500.000	
	6199: Các khoản hỗ trợ khác	11.520.000	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	972.707.000	
	6301: Bảo hiểm xã hội	724.355.000	
	6302: Bảo hiểm y tế	124.176.000	
	6303: Kinh phí công đoàn	82.784.000	
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	41.392.000	
	Mục 6400: Trợ cấp	985.380.000	
	6404: Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	27.000.000	
	6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	958.380.000	
	<u>Chi về hàng hoá dịch vụ</u>	<u>300.000.000</u>	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	210.000.000	
	6501: Tiền điện	90.000.000	
	6502: Tiền nước	120.000.000	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	12.000.000	
	6551: Văn phòng phẩm	12.000.000	
	Mục 6700: Công tác phí	18.000.000	

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
	6704: Khoản công tác phí	18.000.000	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	60.000.000	
	7001: Chi mua h/hóa, V/tr cho CM	60.000.000	
	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>38.160.000</u>	
	Mục 7750: Chi khác	38.160.000	
	7764: Chi lập quỹ thi đua khen thưởng theo chế độ quy định	28.800.000	
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	9.360.000	
<u>b</u>	<u>Chi không thường xuyên (nguồn 14)</u> <u>Nguồn KP 10% cải cách tiền lương</u>	<u>81.671.000</u>	
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	<u>81.671.000</u>	
	Mục 6000: Tiền lương	81.671.000	
	6001: Lương theo ngạch, bậc	81.671.000	
<u>c</u>	<u>Chi không thường xuyên (nguồn 14)</u> <u>Kinh phí chi thu nhập theo Nghị Quyết NQ03/2018/NQ-HĐND</u>	<u>1.045.123.000</u>	
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	<u>1.045.123.000</u>	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.045.123.000	
	6449: Chi khác (kinh phí chi trả thu nhập NQ03)	1.045.123.000	
IV	Dự toán chi từ nguồn thu sự nghiệp giáo dục, đào tạo	0	

Ngày 18 tháng 01 năm 2022

Kế toán

Hiệu trưởng

(Đã ký)

Nguyễn Thị Anh Đào

Phan Thảo Ly